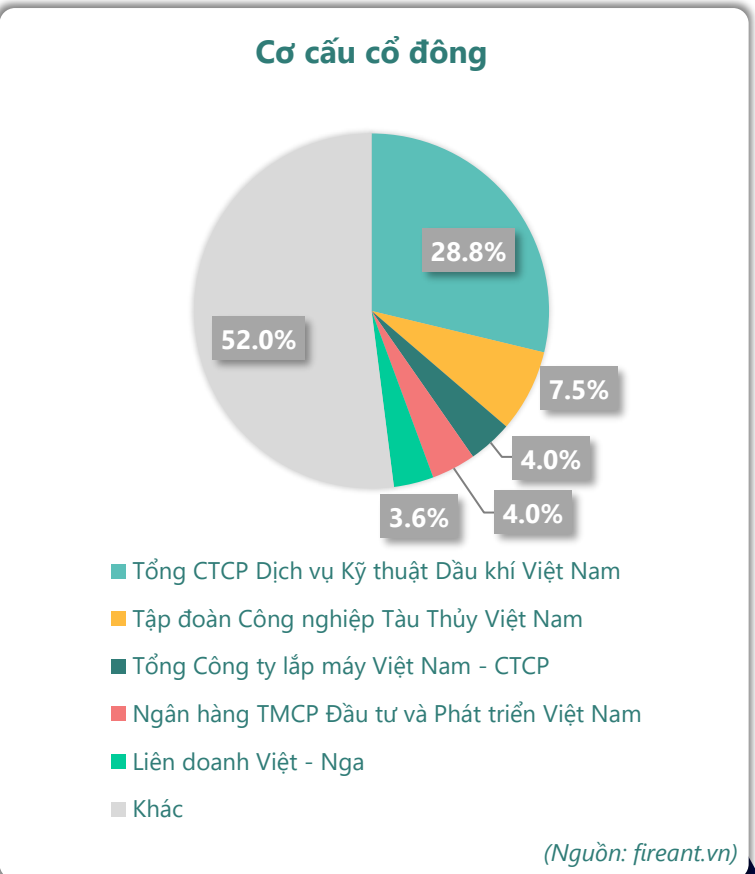
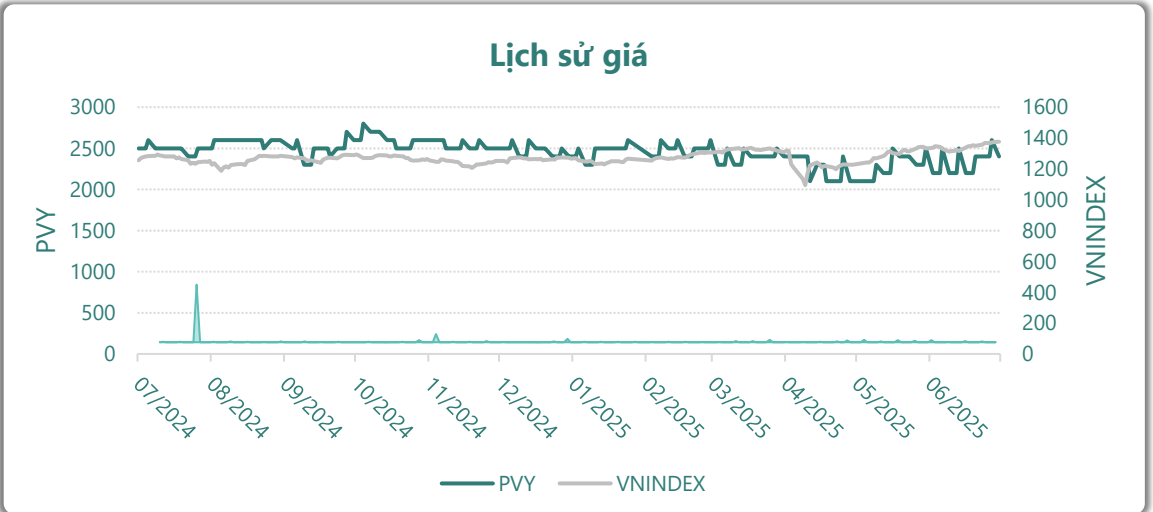
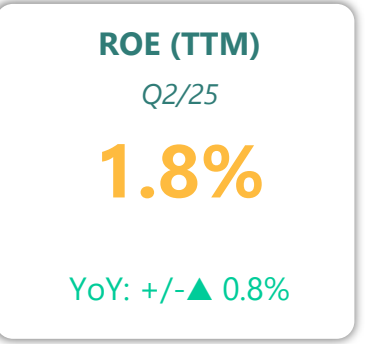
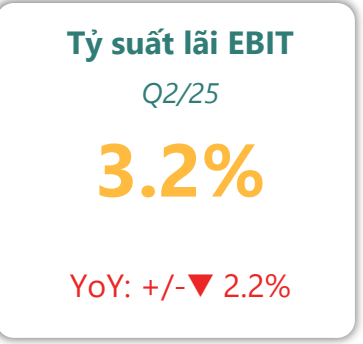
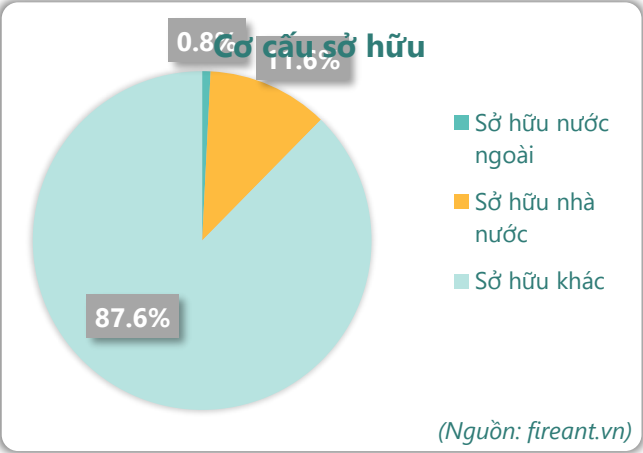


# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

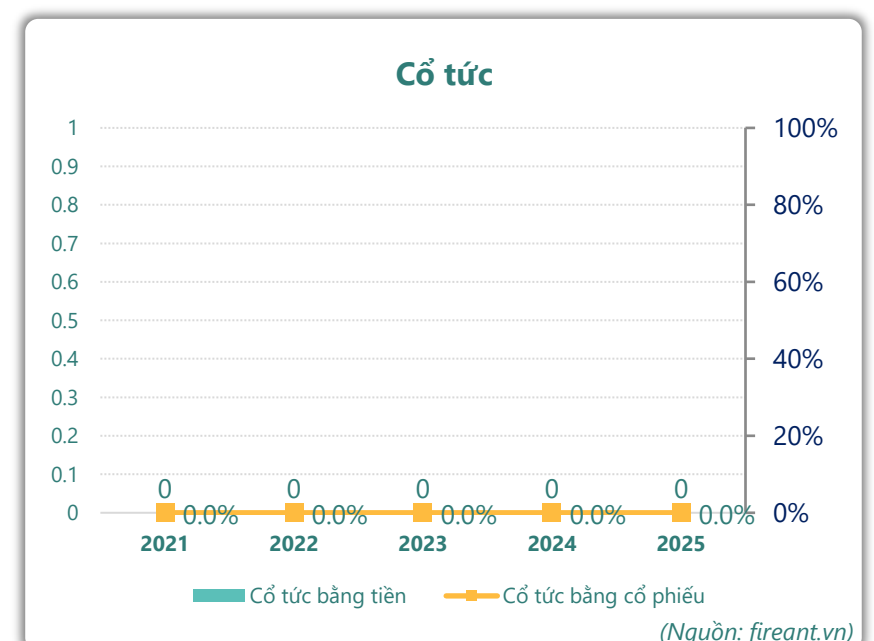
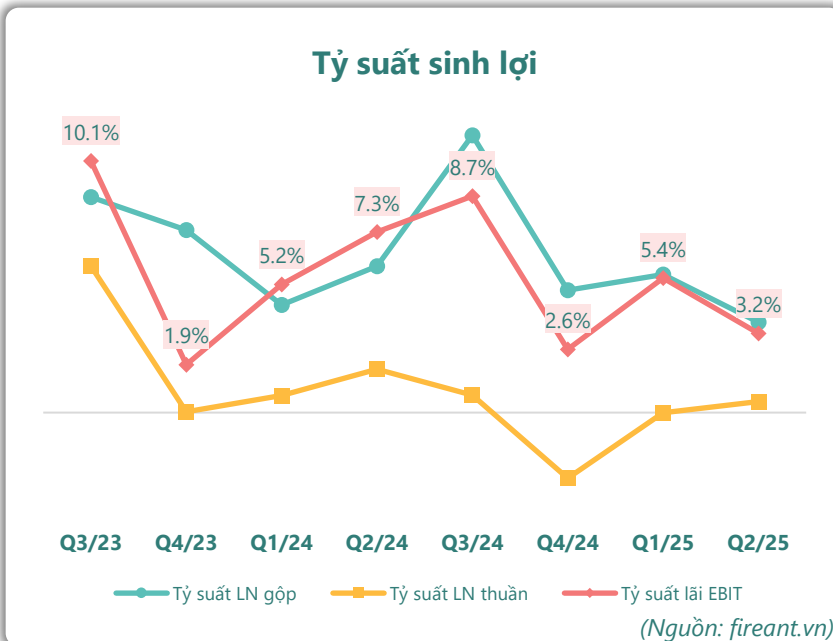
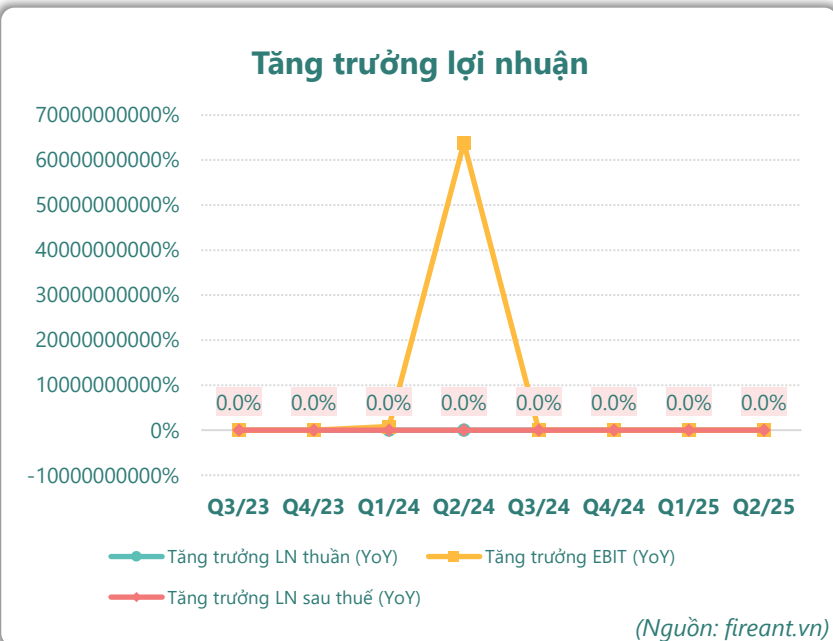
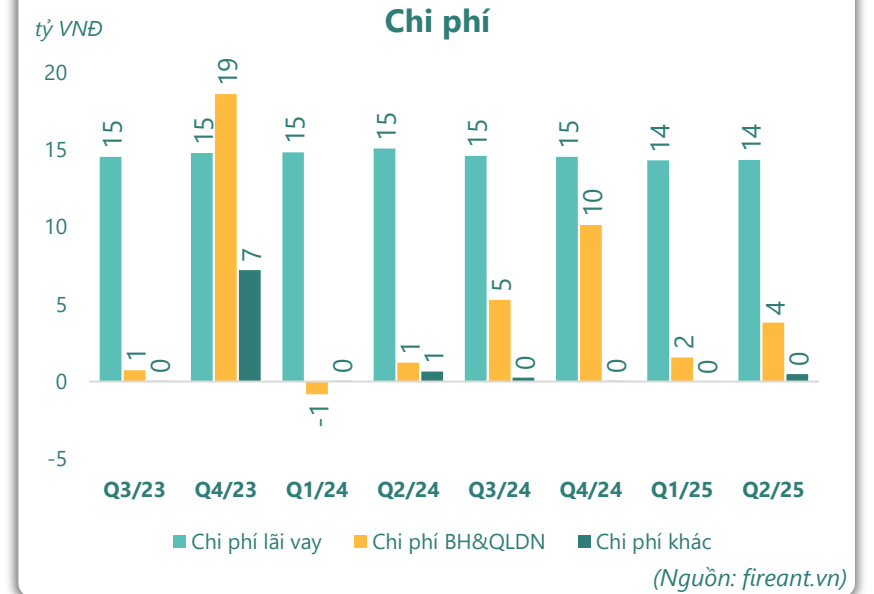
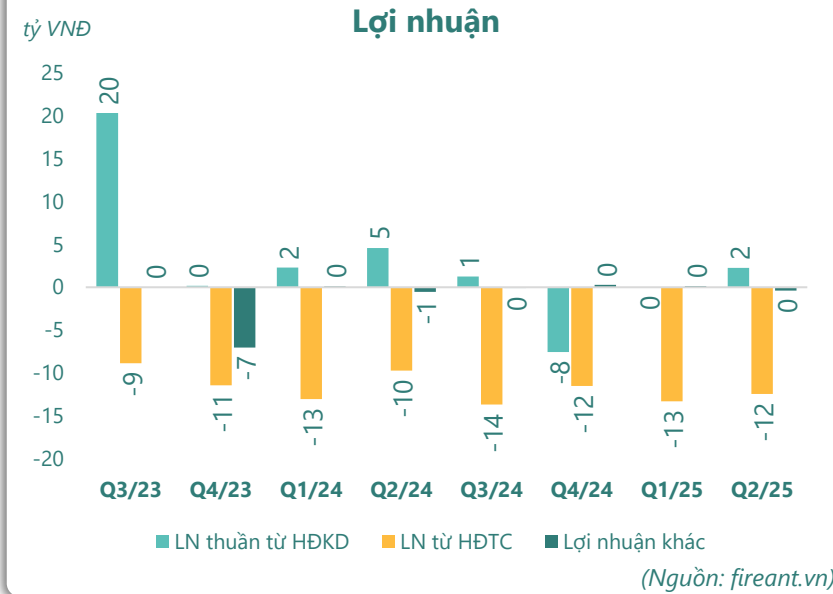
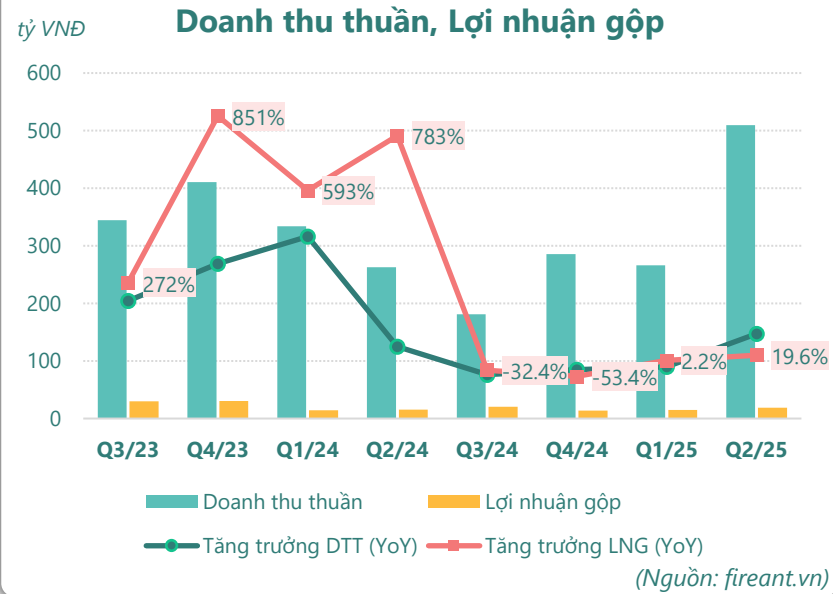
## CTCP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí

|                    |           |         |         |
|--------------------|-----------|---------|---------|
| Ngày<br>30/06/2025 | 2,400 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng   | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 9.1%      | 0%      | 0%      |

|                       |               |
|-----------------------|---------------|
| Sàn giao dịch         | UPCOM         |
| Khoảng giá 52 tuần    | 2,100 - 2,800 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 143           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 59,489,787    |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 25,085        |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.8%          |
| Beta                  | (0.18)        |
| EPS                   | -143          |
| P/E                   | -16.8         |



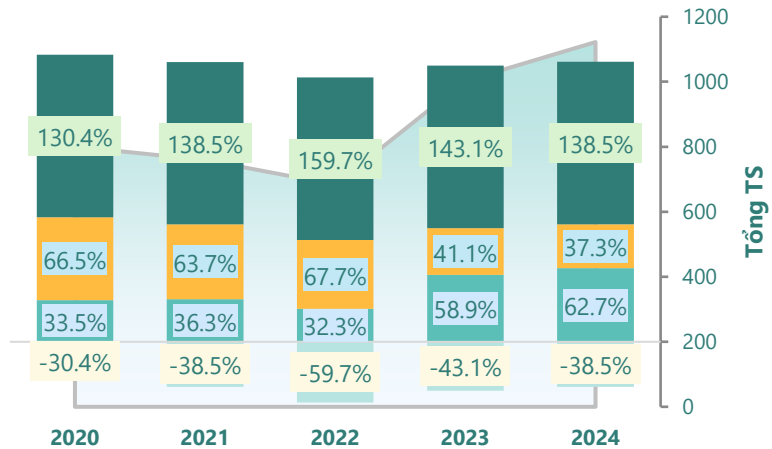
## KẾT QUẢ KINH DOANH



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

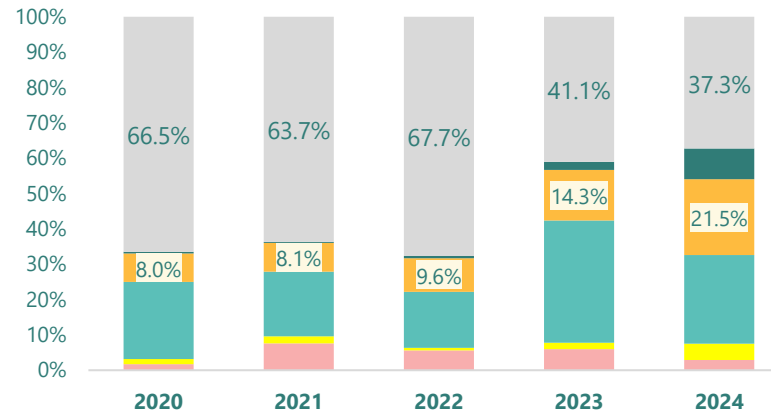
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

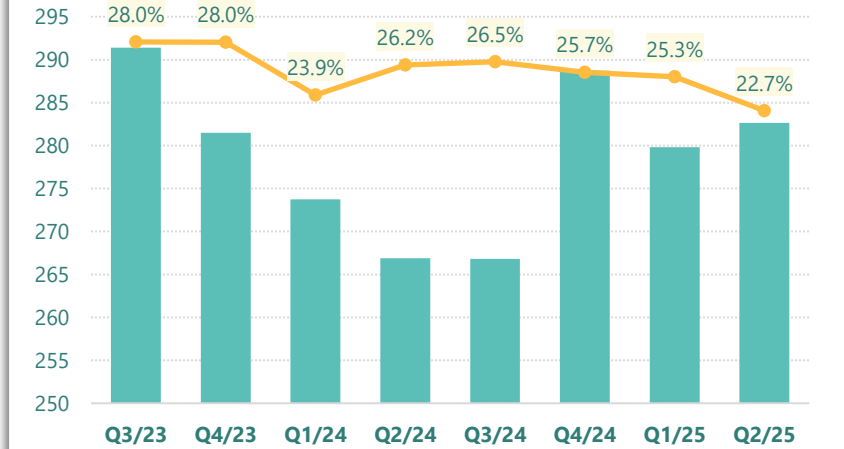


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

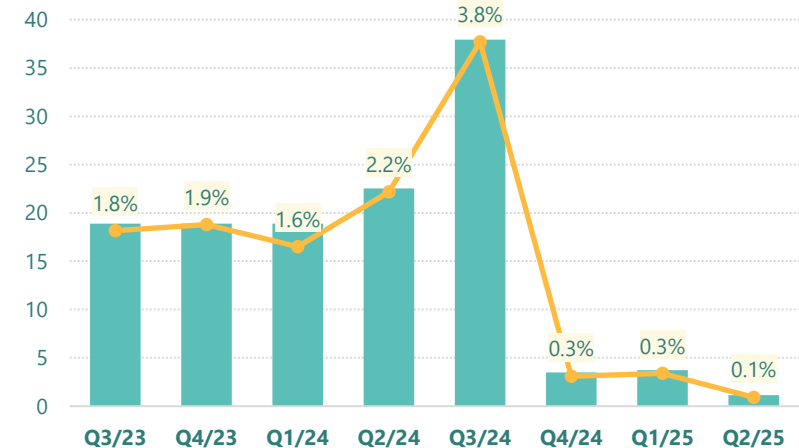


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

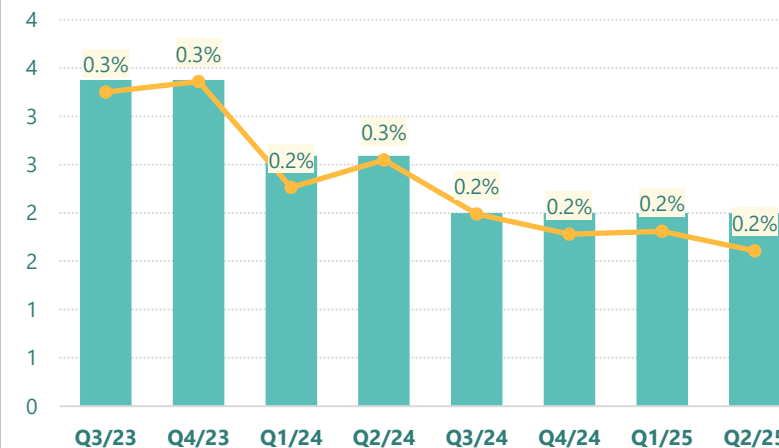


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

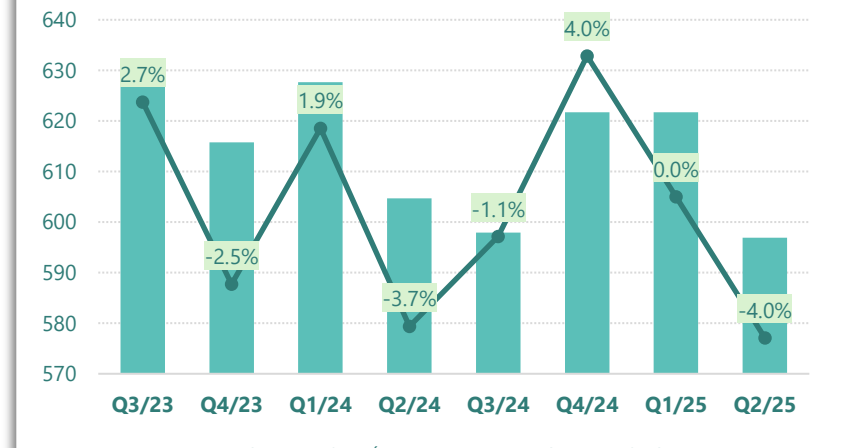


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

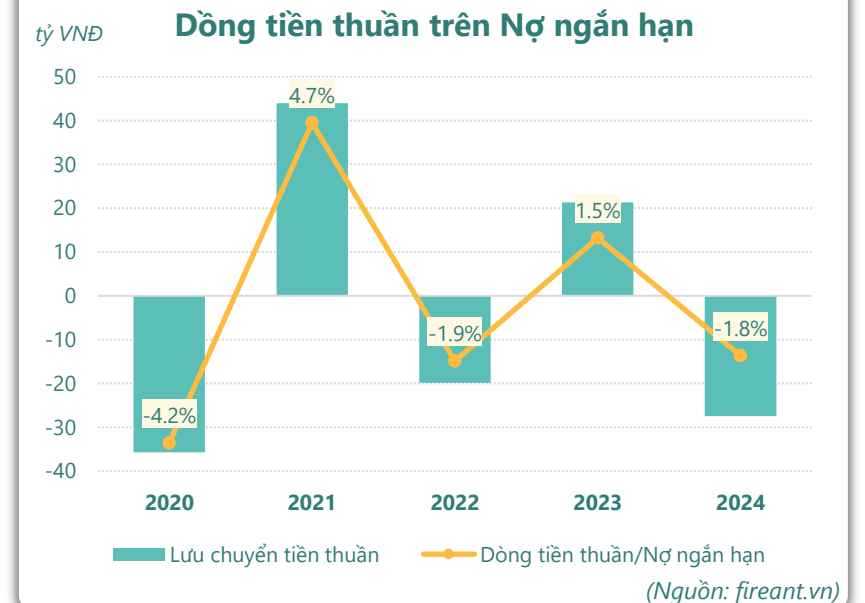
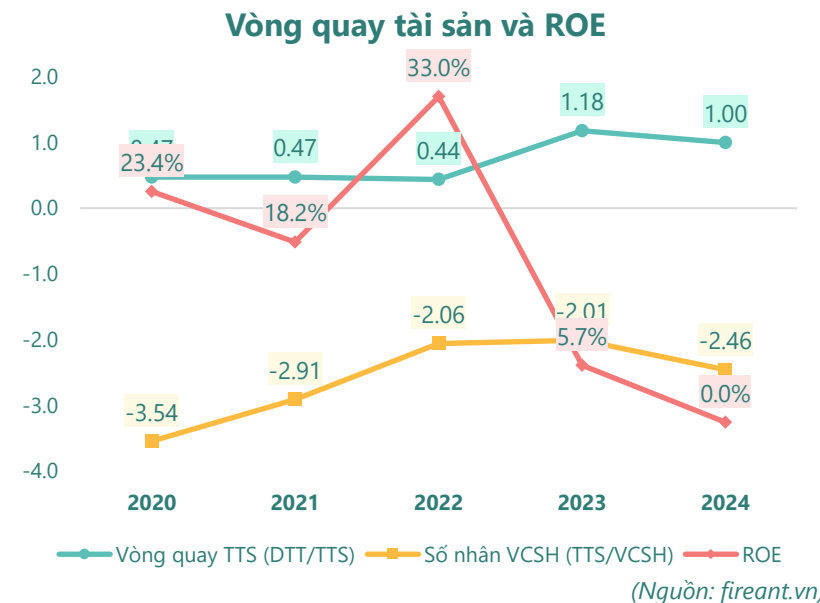
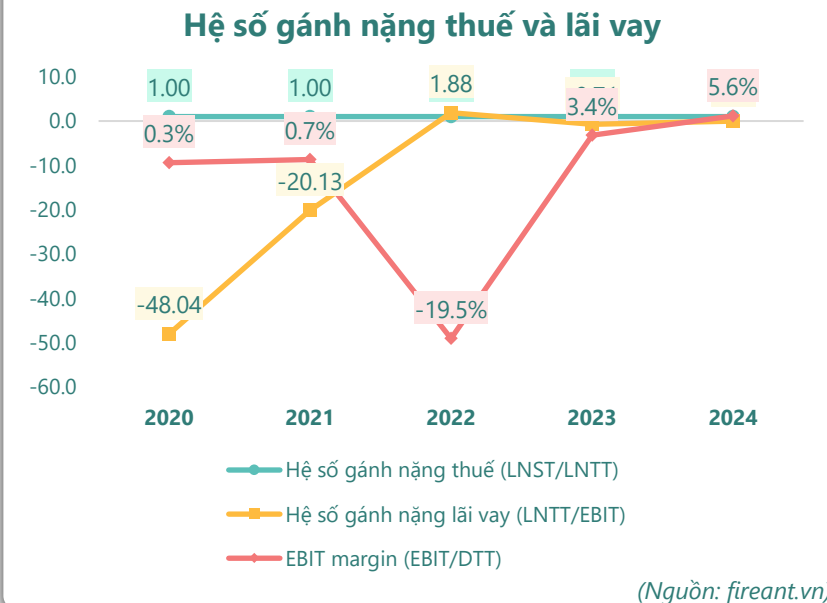
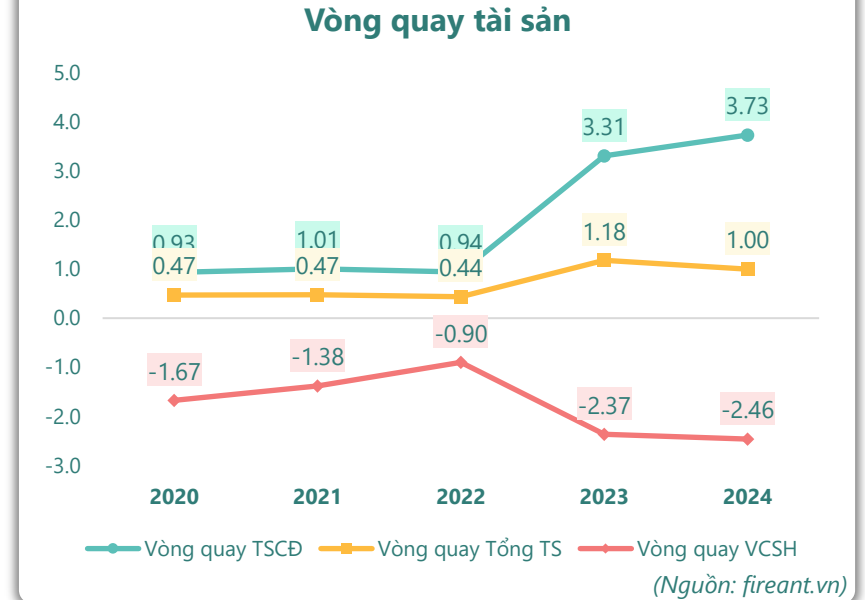
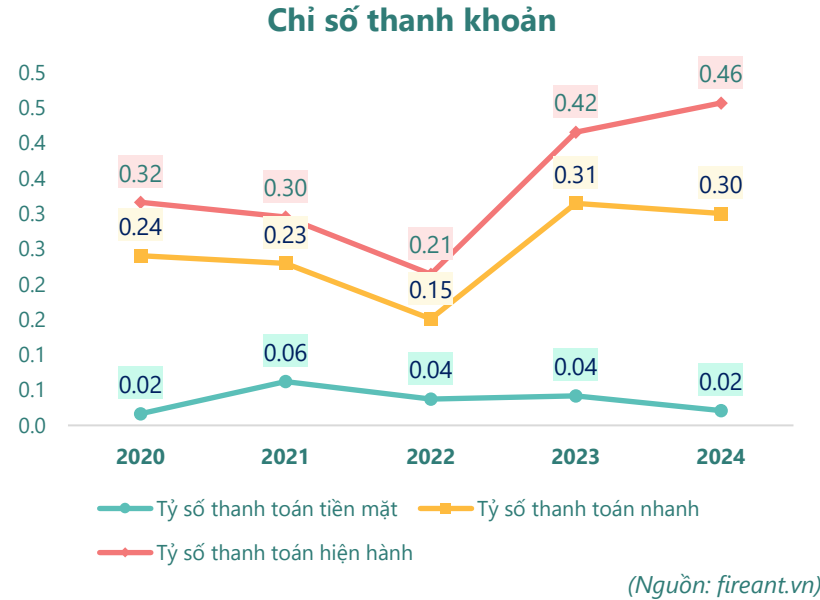
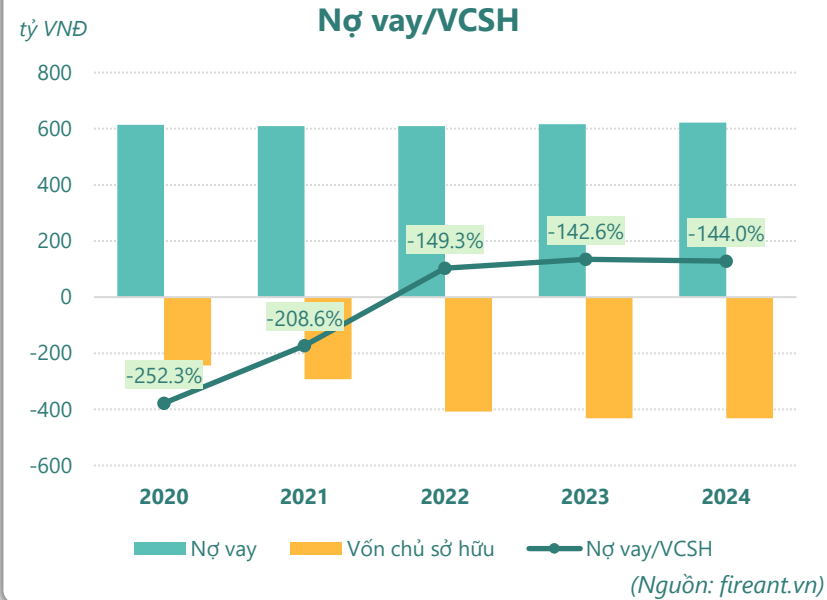


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q2/25 | Q2/24 | Thay đổi YoY | 6T 2025 | 6T 2024 | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|---------|---------|--------------|
| Doanh thu thuần       | 509   | 263   | 93.7%        | 776     | 597     | 30.0%        |
| Giá vốn hàng bán      | 491   | 247   | 98.7%        | 742     | 567     | 31.0%        |
| Lợi nhuận gộp         | 18.6  | 15.5  | 19.8%        | 33.4    | 30.0    | 11.2%        |
| Doanh thu HĐTC        | 2.45  | 6.57  | -62.8%       | 4.72    | 8.38    | -43.7%       |
| Chi phí TC            | 14.9  | 16.3  | -8.5%        | 30.5    | 31.1    | -2.1%        |
| Chi phí lãi vay       | 14.4  | 15.1  | -4.9%        | 28.7    | 30.0    | -4.2%        |
| LN trong công ty LKLD | 0     | 0.00  |              | 0       | 0       |              |
| Chi phí bán hàng      | 0     | 0.00  |              | 0       | 0       |              |
| Chi phí QLDN          | 3.83  | 1.22  | 214%         | 5.40    | 0.39    | 1276%        |
| LN thuần từ HĐKD      | 2.26  | 4.58  | -50.6%       | 2.24    | 6.89    | -67.5%       |
| Lợi nhuận khác        | -0.37 | -0.54 | 30.7%        | -0.22   | -0.42   | 47.3%        |
| LN trước thuế         | 1.89  | 4.04  | -53.2%       | 2.02    | 6.47    | -68.8%       |
| Lợi nhuận sau thuế    | 0.09  | 4.04  | -97.7%       | -2.38   | 6.47    | -137%        |
| LNST của CĐ cty mẹ    | 0.09  | 4.04  | -97.7%       | -2.38   | 6.47    | -137%        |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -38.6 | 24.9  | 9.85  | 42.0  | 22.2  | 176   |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 4.42  | -5.28 | -12.4 | -58.3 | -1.49 | 15.6  |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 11.9  | -23.0 | -6.79 | 23.8  | 0.00  | -24.8 |
| Tiền đầu kỳ             | 59.6  | 40.1  | 33.7  | 23.2  | 32.2  | 52.9  |
| Lưu chuyển tiền thuần   | -22.3 | -3.33 | -9.32 | 7.52  | 20.7  | 167   |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | 2.86  | -3.08 | -1.19 | 1.46  | -0.03 | -1.46 |
| Tiền cuối kỳ            | 40.1  | 33.7  | 23.2  | 32.2  | 52.9  | 219   |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 1,245              | 1,122               | 10.9%    |
| Tài sản ngắn hạn            | 842                | 704                 | 19.6%    |
| Tiền và tương đương tiền    | 219                | 32.2                | 579%     |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 28.1               | 51.7                | -45.7%   |
| Phải thu ngắn hạn           | 325                | 282                 | 15.5%    |
| Hàng tồn kho                | 174                | 241                 | -27.7%   |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 95.5               | 97.2                | -1.7%    |
| Tài sản dài hạn             | 403                | 418                 | -3.7%    |
| Phải thu dài hạn            | 0                  | 0                   |          |
| Tài sản cố định             | 283                | 289                 | -2.1%    |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                   |          |
| Tài sản dở dang             | 1.15               | 3.48                | -67.1%   |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 2.00               | 2.00                | 0.0%     |
| Tài sản dài hạn khác        | 117                | 124                 | -5.8%    |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |          |
| Nợ phải trả                 | 1,741              | 1,554               | 12.0%    |
| Nợ ngắn hạn                 | 1,727              | 1,540               | 12.1%    |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 597                | 622                 | -4.0%    |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 377                | 379                 | -0.5%    |
| Nợ dài hạn                  | 13.7               | 13.7                | 0.0%     |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                   |          |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | -496               | -432                | -14.9%   |
| Vốn chủ sở hữu              | -496               | -432                | -14.9%   |
| Vốn điều lệ                 | 595                | 595                 | 0.0%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | -0.05              | -0.05               | 0.0%     |

(Nguồn: fireant.vn)

